**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA TIỀN GỬI VỀ ĐẾN HÀNH VI TIẾT KIỆM**

**CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM**

***Phạm Quang Trung***

***Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương***

## **1. Giới thiệu chung**

Di cư từ lâu đã trở thành mối quan tâm của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Sự di chuyển công dân của một nước trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới quốc gia là một trong những chủ đề quan trọng về chính sách, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế như hiện nay. Di cư được nhận thức là một trong những cơ hội phát triển kinh tế cho hộ gia đình và nơi xuất cư. Sự đóng góp kinh tế của người di cư được xem xét qua các dòng tiền (hàng) do người di cư (bao gồm cả di cư nội địa và di cư quốc tế) gửi về. Dòng tiền do người di cư gửi về là nguồn tài chính của rất nhiều hộ gia đình ở các nước đang phát triển [5] và cũng là một yếu tố tích cực để tăng trưởng và phát triển kinh tế cở cấp quốc gia và cấp tỉnh[7],[14],[15]. Chính vì vậy, di cư ngày càng được quan tâm trong các cuộc thảo luận về phát triển trong những năm qua.

Quy luật cung - cầu về sức lao động, dịch vụ; chênh lệch về mức sống và thu nhập giữa Việt Nam và các nước trong khu vực đã thúc đẩy các luồng di cư. Bức tranh di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài 25 năm qua cho thấy hình thái di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài ngày càng đa dạng, quy mô di cư gia tăng, lý do di cư trở nên phức tạp hơn. Theo Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đứng thứ 11 thế giới về lượng kiều hối trong năm 2015, với mức 12,25 tỷ USD, tăng so với mức 12 tỷ USD năm 2014; 11 tỷ USD năm 2013 và 10 tỷ USD năm 2012. Mức tăng này càng ấn tượng nếu so với các con số kiều hối của những năm trước như: 2,154 tỷ USD (năm 2002), 2,6 tỷ USD (năm 2003), 3,2 tỷ USD (năm 2004) và 3,8 tỷ USD (năm 2005); thậm chí tăng khoảng gần 90 lần so với mức 0,14 tỷ USD năm 1993[16]. Tuy nhiên, đến 2016 con số này sụt giảm còn khoảng 9,3 tỷ USD. Việt Nam đứng thứ hai trong khu vực Đông Nam Á về lượng kiều hối, chỉ sau Philippin. Tiền và vốn đầu tư do người Việt ở nước ngoài chuyển về nước ở mức độ khá đều đặn. Lượng kiều hối chuyển về Việt Nam gia tăng nhanh hàng năm và lên đến nhiều tỷ USD. Số lượng tiền do người dân trực tiếp mang theo trong những chuyến về thăm quê là rất lớn, góp phần tham gia đầu tư thông qua người thân ở trong nước[8].

Với sự phát triển không ngừng của các dòng di cư, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã có nhiều nghiên cứu về vai trò của tiền gửi về, tác động của tiền gửi về như Pablo Fajnzylber, J. Humberto López ở El Salvador[3]; Swamy [13]; Orozco Manuel (2003) [10]; Nguyễn Đức Lộc (2017)[9]; Bùi Thị Thanh Nga và cộng sự (2015)[6], Phan Thị Thu Hiền (2016)[1]. Tuy nhiên, các nghiên cứu này: (i) một số nghiên cứu chỉ sử dụng phương pháp thống kê mô tả; (ii) các nghiên cứu chủ yếu nghiên cứu về tác động của tiền gửi về từ người di cư đến hành vi của hộ gia đình; (iii) một số nghiên cứu ở nước đã thực hiện nghiên cứu tác động của tiền gửi về đến hành vi tiết kiệm hộ gia đình nhưng kết quả nghiên cứu khác nhau sự khác nhau về kết quả nghiên cứu có thể lý giải do sự khác biệt về điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các nước, giữa các vùng lãnh thổ; (iv) theo hiểu biết của tác giả chưa có nghiên cứu nào ở Việt nam sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi tiết kiệm của hộ gia đình mặc dù Tiết kiệm hộ gia đình là một một thành phần quan trọng trong phát triển nền kinh tế của mỗi quốc gia và của mỗi hộ gia đình . Tiết kiệm hộ gia đình gửi ở các tổ chức tín dụng giúp cho hộ gia đình có thêm môt nguồn thu nhập ổn định, là cơ sở để hộ gia đình có tích luỹ và đầu tư đồng thời tiết kiệm hộ hộ gia đình trong những tổ chứ tín dụng chính thức là một trong những yếu tố giúp lãi suất cho vay ở các tổ chức tín dụng chính thức rẻ hơn, thúc đẩy đầu tư, tăng trưởng kinh tế….

Với các lý do nêu trên tác giả thực hiện nghiên cứu: “Tác động của tiền gửi về đến hành vi tiết kiệm của hộ gia đình ở Việt Nam”.

Để thực hiện hiện được phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi tiết kiệm của hộ gia đình ở Việt nam tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến,phân tích thống kê và Bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình của Việt Nam từ năm 2012 -2016.

Trong các phần tiếp theo tác giả trình bày các phần: (i) phương pháp và dữ liệu nghiên cứu; (ii) kết quả nghiên cứu và thảo luận; (iii) kết luận và khuyến nghị.

## **2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu**

**2.1. Phương pháp nghiên cứu**

Để phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi tiết kiệm của hộ gia đình trong nghiên cứu này đầu tiên:

(i) Sử dụng kiểm định T- test để phân tích sự khác biệt trong tỷ lệ tiết kiệm giữa hộ gia đình nhận được và không nhận được tiền gửi về từ người di cư.

(ii) Sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích các yếu tố tác động đến tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình, trong đó chú trọng đến tác động của biến độc lập tiền gửi về từ người di cư đến tỷ lệ tiếp kiệm hộ gia đình.

Cụ thể:

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến như một số nghiên cứu trước đó của Cuecuecha, A, (2010a); Osili, U. O (2007); Adams, R. Jr., Quinn, M. A (2005) [4]; [11]; [12]; cụ thể như sau:

= + + +

Trong đó:

: đại diện cho tỷ lệ tiết kiệm;

Xi: Đặc điểm của chủ hộ và hộ gia đình (giới tính chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, số người trong độ tuổi lao động, tỷ lệ người phụ thuộc, khu vực sinh sống hộ gia đình);

: Giới tính chủ hộ (nếu chủ hộ là nam giới ; khác ;

: Số năm đi học của chủ hộ;

: Tỷ lệ phụ thuộc hộ gia đình;

: khu vực sinh sống của hộ gia đình ( nếu hộ gia đình sinh sống ở khu vực thành thị ;

: Biến giả; nếu hộ gia đình nhận được tiền gửi về thì =1; trường hợp khác =0;

: Các hệ số cần ước lượng;

: sai số ngẫu nhiên;

**2.2. Dữ liệu nghiên cứu**

Để phân tích tác động của tiền gửi về đến hành vi tiết kiệm của hộ gia đình Việt Nam nghiên cứu sử dụng bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình của Việt Nam từ 2016 được sự hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng Thế giới và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc cung cấp. Khảo sát mức sống được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 46.995 hộ ở 3.133 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Trong 46.995 hộ được khảo sát năm 2016 có 37.596 hộ điều tra thu nhập và các chủ đề khác, 9.399 hộ điều tra thu nhập, chi tiêu và các chủ đề khác. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng dữ liệu của 9.399 hộ được điều tra về thu nhâp, chi tiêu để làm dữ liệu nghiên cứu.

Để xây dựng được các mô hình thực nghiệm và phân tích được tác động của tiền gửi về đến hành vi tiết kiệm của hộ gia đình chúng tôi đã lọc chọn những câu hỏi, dữ liệu liên quan đến mục tiêu nghiên cứu đặc điểm chủ hộ gia đình và hộ gia đình (độ tuổi chủ hộ, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, nơi ở chủ hộ, số người trong hộ gia đình); chi tiêu của hộ gia đình: thực phẩm, phi thực phẩm, giáo dục, sức khỏe, đồ dùng lâu bền, nhà ở; thu nhập, việc làm của hộ gia đình...

## **3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

***3.1. Phân tích thống kê và tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình ở Việt Nam***

Theo kết quả phân tích trong “Báo cáo Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu” của Tổng cục Thống kê (2016), một phần tư số người được hỏi trả lời rằng họ thực hiện tiết kiệm từ tiền gửi về của người di cư. Trong số này, ba phần tư tiết kiệm tới một phần ba số tiền được nhận từ người di cư gửi về; 14,5% tiết kiệm khoảng một nửa số tiền được nhận về từ người di cư và 10,6% tiết kiệm hai phần ba số tiền được nhận từ người di cư gửi về. Nhiều gia đình báo cáo rằng lượng tiền gửi về không nhiều, không đủ để tiết kiệm và thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác[2].

Các gia đình di cư có xu hướng rút tiền tiết kiệm của họ hiện tại và sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Những người trả lời không tiết kiệm tiền được hỏi vì lý do như được trình bày ở Biểu đồ 1, đa số (46,9%) báo cáo rằng tất cả số tiền nhận được sẽ được dùng để sinh hoạt, điều này rõ rệt hơn ở các gia đình có thu nhập thấp. Những người khác không tiết kiệm vì họ sử dụng tiền cho đầu tư vào giáo dục, nhà ở, kinh doanh và để trả nợ....

**Biểu đồ 1: Phân bổ phân trăm các lý do dẫn đến hộ gia đình không tiết kiệm**

*Nguồn: Tác giả tự tính toán*

Khoản tiền gửi về thường được sử dụng cho các ngày lễ, và ý nghĩa của chúng được xây dựng xã hội trong một bầu không khí ngày lễ. Tiền huy động tại địa phương và tiền gửi về được cảm nhận và chi tiêu khác nhau. Dường như với tiền gửi về hoặc tài sản chuyển về từ người di cư đều phải là những thứ có giá. Nhìn chung, tiền gửi về là khó kiếm được nhưng dễ dàng chi tiêu. Khi các thành viên di cư về nhà thăm gia đình, họ hành động hoặc tỏ ra giàu có vì họ có xu hướng chi tiêu xa hoa. Điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến cách thức sử dụng tiền gửi về của các thành viên còn lại trong gia đình, liên quan đến việc đánh giá thấp giá trị của tiền, không khuyến khích tiết kiệm, tăng chi tiêu và kỳ vọng được nhận tiền gửi về nhiều hơn nữa.

Mức độ đánh giá giá trị của tiền gửi về và tỷ lệ tiết kiệm đối với tiền gửi về tùy thuộc vào nơi đến của người di cư, mức độ nhận thức và rủi ro thực tế mà người di cư phải chịu trong hoặc sau khi di chuyển. Ví dụ như:

(i) Các hộ gia đình nhận tiền gửi về từ người thân cư trú ở Ả Rập và các nước châu Phi có xu hướng biết ơn nhiều hơn, so với những người khác nhận được chúng từ các nước phương Tây. Tiền gửi về ở các nước Ả Rập và Châu Phi được coi là tiền kiếm được giữa những rủi ro và thông qua công việc khó khăn.

(ii) Tiền gửi về ở các nước phương Tây được coi là một phần thu nhập nhỏ được gửi bởi các thành viên di cư giàu có.

Một số nghiên cứu chỉ ra rằng, trong thế hệ di cư thế hệ cũ nhiều hộ gia đình khi nhận được tiền gửi về sử dụng tiền một cách không hiệu quả bởi sự tác động của bị nhiều yếu tố (văn hóa địa phương, ý nghĩ của cộng đồng, sự hiểu biết ....). Tuy nhiên, trong thập kỷ qua, những người đã di cư được gọi là thế hệ di cư thế hệ mới, có nhiều hiểu biết hơn, năng lực hơn so với những người di cư thế hệ trước. Do đó, những người di cư thế hệ mới tư vấn cho gia đình họ về cách sử dụng tiền gửi về một cách khôn ngoan, đảm bảo tiền gửi về được sử dụng một cách có hiệu quả.

Để kiểm tra xem tiền gửi về có ảnh hưởng đến tỷ lệ tiết kiệm của Hộ gia đình hay không, tác giả đã thực hiện ngũ phân vị thu nhập hộ gia đình ở Việt Nam bằng cách, chia thu nhập các hộ gia đình thành 5 nhóm khác nhau, đảm bảo mỗi nhóm có số hộ gia đình bằng nhau, theo mức thu nhập tăng dần và thực trạng hộ gia đình được nhận, không được nhận tiền gửi về. Sau đó, tính toán tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình ở các nhóm này. Trong đó, nhóm có 20% có thu nhập cao nhất, 20% có thu nhập cao thứ hai, 20% có thu nhập cao thứ ba, 20% có thu nhập cao thứ tư và 20% có thu nhập thấp nhất. Kết quả mối quan hệ giữa tiền gửi về và tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình ở Việt Nam được thể hiện ở Bảng 1, kết quả chỉ ra rằng:

(i) Trong trường hợp chung (không tính đến việc hộ gia đình có hay không được nhận được tiền gửi về) thì tỷ lệ tiết kiệm tăng khi thu nhập hộ gia đình tăng (cột 1, Bảng 1). Kết quả này phù hợp với rất nhiều các nghiên cứu trước đó ở một số nước như Mexico, El Salvador, Peru...[3].

(ii) Tương tự như vậy, trong trường hợp hộ gia đình không được nhận tiền gửi về thì tỷ lệ tiết kiệm tăng khi thu nhập hộ gia đình tăng (cột 3, Bảng 1). Kết quả này phù hợp với rất nhiều các nghiên cứu trước đó ở một số nước như Nicaragua, Guatemala, Mexico[3].

(iii) Tuy nhiên, trong trường hợp hộ gia đình nhận được tiền gửi về thì tỷ lệ tiết kiệm tăng khi thu nhập của hộ gia đình trong nhóm 1 đến nhóm 3 (tức là thu nhập của hộ gia đình dưới 20 triệu/ 1 tháng).

(iv) Ngược lại, tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình giảm khi thu nhập của hộ gia đình trong nhóm 4 và nhóm 5, tức là tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình giảm khi thu thu nhập hộ gia đình từ 20 triệu trở lên, điều này đã tạo ra chữ U ngược giữa thu nhập và tỷ lệ tiết kiệm. Điều này được một số nghiên cứu trước đó ở El Salvador, Peru, Nicaragua, Guatemala[3] lý giải rằng khi thu nhập cao hơn thì hộ gia đình có xu hướng sử dụng tiền vào các mục đích khác như đầu tư hơn là để tiết kiệm.

(v) Khi so sánh tỷ lệ tiết kiệm giữa hộ gia đình nhận được tiền gửi về và không nhận được tiền gửi về thì ở nhóm hộ gia đình có thu nhập từ 1 đến 3 (tức là các hộ gia đình có thu nhập dưới 20 triệu đồng / tháng) thì tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình được nhận tiền gửi về cao hơn so với các hộ gia đình không nhận được tiền gửi về. Tuy nhiên, tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình được nhận tiền gửi về thấp hơn so với các hộ gia đình không nhận được tiền ở nhóm hộ có thu nhập từ 20 triệu đồng/ tháng trở lên. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đó ở El Salvador, Peru, Nicaragua, Guatemala[3].

***3.2. Kết quả kiểm định thống kê T-test và mô hình hồi quy đa biến phân tích tác động tiền gửi về đến tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình***

***3.2.1. Kết quả kiểm định thống kê T-test***

Kết quả kiểm định thống kê T-test về sự khác biệt của tỷ lệ tiết kiệm giữa hộ gia đình nhận được và không nhận được tiền gửi về từ người di cư được thể hiện cở cột 4, bảng 1. Kết quả chỉ ra rằng:

(i) Tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình nhận được tiền gửi về từ người di cư cao hơn so với các hộ gia đình không nhận được tiền gửi về từ người di cư ở các nhóm hộ có thu nhập dưới 5 triệu đồng, từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng lần lượt là: 0,067 và 0,037;

(ii) Sự khác biệt về tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình nhận được tiền gửi về từ người di cư với các hộ gia đình không nhận được tiền gửi về từ người di cư ở nhóm hộ có thu nhập từ 10 triệu – 20 triệu đồng không có ý nghĩa thống kê.

(iii) Ngược lại, tỷ lệ tiết kiệm của các hộ gia đình nhận được tiền gửi về từ người di cư thấp hơn so với các hộ gia đình không nhận được tiền gửi về từ người di cư ở các nhóm hộ có thu nhập từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng, từ 30 triệu đồng lần lượt là: 0,075 và 0,231;

***3.2.2. Phân tích tác động của tiền gửi về đến tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình***

Mối quan hệ giữa tiền gửi về với tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình được thể hiện ở ở cột 5, bảng 1. (Vì nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tác động của tiền gửi về từ người di cư đến tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình nên trong phần kết quả nghiên cứu tác giả chỉ trình bày tham số ước lượng của tiền gửi về từ người di cư đến tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình).

Kết quả ước lượng của mô hình chỉ ra rằng:

(i) Tiền gửi về làm tăng tỷ lệ tiết kiệm ở các hộ gia đình có thu nhập ở nhóm 1,2 (các nhóm có thu nhập dưới 10 triệu đồng/tháng),

(ii) Mối quan hệ giữa tiền gửi về và tỷ lệ tiết kiệm trong các hộ gia đình có thu nhập thuộc nhóm 3, 4 (nhóm có thu nhập từ 10 đến dưới 30 triệu/tháng) không có độ tin cậy thống kê trong trường nghiên cứu này.

(iii) Ngược lại, trong trường hợp hộ gia đình có thu nhập thuộc nhóm trên 30 triệu đồng thì tỷ lệ tiết kiệm và tiền gửi về có mối quan hệ ngược.

Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đó ở El Salvador, Peru, Nicaragua, Guatemala[3].

**Bảng 1: Kết quả kiểm định thống kê T-test và mô hình hồi quy đa biến thể hiện tác động của tiền gửi về đến tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình** | | | | |
| **Ngũ phân vị  thu nhập hộ gia đình** | **HGĐ**  **(1)** | **HGĐ nhận được  TGV**  **(2)** | **HGĐ không  nhận được TGV**  **(3)** | **Sự khác biệt giữa HGĐ nhận được TGV và không nhận được TGV**  **(4)** | **Hệ số TGV được ước lượng từ mô hình hồi quy**  **(5)** |
| Dưới 5tr/tháng | –0,051 | 0,013 | –0,054 | 0,067\*\* | 0,073\*\* |
| Từ 5tr/tháng - 10 tr/tháng | 0,029 | 0,064 | 0,026 | 0,037\* | 0,001 |
| Từ 10tr/tháng -20 tr/tháng | 0,09 | 0,112 | 0,088 | 0,025 | -0,016 |
| Từ 20triệu/tháng - 30 triệu/tháng | 0,158 | 0,088 | 0,163 | –0,075\*\*\* | -0,112\*\*\* |
| Từ 30 triệu/ tháng trở lên | 0,244 | 0,017 | 0,249 | –0,231\*\*\* | -0,277\*\*\* |

*Ghi chú: \*,\*\*,\*\*\* thể hiện mức độ tin cậy lần lượt là 10%, 5%, 1%.*

*Nguồn: Tác giả tự tính toán*

**4. Kết luận và một số khuyến nghị**

**4.1. Kết luận**

Kết quả phân tích thống kê và hồi quy ngũ vị phân thu nhập hộ gia đình cho thấy mức độ tiết kiệm của hộ gia đình phụ thuộc vào số tổng thu nhập của hộ gia đình.

Tiền gửi về làm tăng tỷ lệ tiết kiệm ở các hộ gia đình có thu nhập ở nhóm 1,2 (các nhóm có thu nhập dưới 10 triệu đồng/tháng).

Mối quan hệ giữa tiền gửi về và tỷ lệ tiết kiệm trong các hộ gia đình có thu nhập thuộc nhóm 3, 4 (nhóm có thu nhập từ 10 đến dưới 30 triệu/tháng) không có độ tin cậy thống kê trong trường nghiên cứu này.

Ngược lại, trong trường hợp hộ gia đình có thu nhập thuộc nhóm trên 30 triệu đồng thì tỷ lệ tiết kiệm và tiền gửi về có mối quan hệ ngược.

**4.2. Một số khuyến nghị**

*(1) Đối với Chính phủ*:

Mở rộng hệ thống tín dụng (bao gồm các tổ chức ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng như các tổ chức tài chính vi mô, thanh toán kiều hối…) đến tất cả các vùng. Khi người dân dễ dàng tiếp cận với hệ thống tín dụng chính thức, thì họ sẽ dễ dàng gửi gửi tiết kiệm vào các tổ chức này hơn so với các tổ chức tín dụng phi chính thức. Mặt khác, nhà nước cũng tạo môi trường cạnh tranh trong lãi suất tiền gửi, đây là yếu tố thu hút người dân gửi tiết kiệm.

Thúc đẩy mạnh mẽ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các tổ chức tín dụng chính thức; giúp người di cư nâng cao trình độ tiếp cận với ứng dụng công nghệ trong việc chuyển tiền từ các tổ chức tín dụng chính thức. Từ đó, giúp người dân dễ dàng gửi tiết kiệm (ví dụ so với gửi tiết kiệm truyền thống người dân sẽ dễ dàng gửi tiết kiệm onilne dù chỉ với lượng tiền tiết kiệm nhỏ).

Thực hiện tuyên truyền tính rủi ro khi gửi tiết kiệm vào các tổ chức tín dụng phi chính thức cho người dân.

Nâng cao trình độ dân trí và sự am hiểu kiến thức về kinh tế - tài chính của người dân sẽ giúp người dân tiết kiệm một cách hiệu quả.

Khuyến khích hộ gia đình, người di cư gửi tiền tiết kiệm tại các kênh chính thức để vừa đảm bảo lợi ích cho người di cư, và đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế quốc gia.

*(2) Đối với các tổ chức tín dụng:*

Các tổ chức tín dụng nên đa dạng hóa sản phẩm tiết kiệm phù hợp với nhiều nhóm xã hội khác nhau đặc biệt là những chương trình tiết kiệm thiết kế cho lao động di cư;

Mở rộng dịch vụ các tổ chức tín dụng ở nông thôn tạo sự thuận tiện khi sử dụng dịch vụ chuyển tiền tại ngân hàng. Cung cấp thông tin về vị trí của mỗi ngân hàng, bưu điện, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

Tăng cường tiếp cận với khách hàng tiềm năng: thực hiện giới thiệu, marketing các sản phẩm tiết kiệm đến người dân.

Nâng cao việc ứng dụng công nghệ thông tin; tuyền truyền, hướng dẫn khách hàng sử dụng các ứng ụng hỗ trợ tiền gửi.

Đưa ra các mức lãi suất cạnh tranh để thu hút người dân gửi tiền vào.

Nâng cao nhận thức của người dân về mức độ an toàn của tín dụng chính thức và rủi ro của tín dụng phi chính thức.

*(3) Đối với hộ gia đình*:

Hộ gia đình nên gửi tiền tiết kiệm tại các kênh chính thức để vừa đảm bảo lợi ích cho người gửi và đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế quốc gia.

Tự nâng cao kiến thức về tiết kiệm và đầu tư, từ đó có động lực để tiêt kiệm tiền và đầu tư có hiệu quả.

Tự học hỏi việc sử dụng các phần mềm ứng dụng từ các tổ chức tín dụng chính thức trong việc gửi tiết kiệm vì việc sử dụng các phần mềm ứng dụng trong việc gửi tiết kiệm rất thuận tiện, giảm thời gian đi lại.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Phan Thị Thu Hiền (2016), "Tác động của kiều hối đến tiêu dùng và mức sống dân cư Việt Nam giai đoạn 2000- 2014", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, **II**(223), tr. 18-23.

2. Tổng Cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016), *Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.

3. Pablo Acosta, Pablo Fajnzylber và cộng sự (2008), "Remittances and household behavior: evidence from Latin America", *Remittances and Development: Lessons from Latin America*, tr. 133-170.

4. Richard H Adams Jr và Alfredo Cuecuecha (2010a), "Remittances, household expenditure and investment in Guatemala", *World Development*, **38**(11), tr. 1626-1641.

5. Gervais Appave và Frank Laczko (2011), World Migration Report 2011: Communicating Effectively about Migration,(Geneva: International Organization for Migration, 2011).

6. Thi Thanh Nga Bui, Thi Thanh Ngan Le và cộng sự (2015), "Microlevel impacts of remittances on household behavior: Viet Nam case study", *Emerging Markets Review*, **25**, tr. 176-190.

7. Dietmar Meyer và Adela Shera (2017), "The impact of remittances on economic growth: An econometric model", *EconomiA*, **18**(2), tr. 147-155.

8. International Organization for Migration (2011), *World Migration report 2011: Communicating effectively about migration*, International Organization for Migration,

9. Duc Loc Nguyen, Ulrike Grote và cộng sự (2017), "Migration and rural household expenditures: A case study from Vietnam", *Economic Analysis and Policy*, **56**, tr. 163-175.

10. Manuel Orozco (2010), *Worker remittances: an international comparison*, Inter-American Development Bank,

11. Una Okonkwo Osili (2007), "Remittances and savings from international migration: Theory and evidence using a matched sample", *Journal of development Economics*, **83**(2), tr. 446-465.

12. Michael A Quinn (2005), "Remittances, savings, and relative rates of return", *Journal The Journal of Developing Areas*, tr. 1-23.

13. Gurushri Swamy (1981), "International migrant workers' remittances: issues and prospects", *World Bank staff working paper*.

14. Edward J Taylor (1999), "The new economics of labour migration and the role of remittances in the migration process", *International migration*, **37**(1), tr. 63-88.

15. Van Chung Vu (2015), "Foreign capital inflows and economic growth: Does foreign capital inflows promote the host country's economic growth? An empirical case study of Vietnam and the intuitive roles of Japan's capital inflows on Vietnam’s economic growth".

16. Trương Thị Hương Lan (2016), "Vài nhận định về thu hút kiều hối của Việt Nam", từ trang: [*http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/vai-nhan-dinh-ve-thu-hut-kieu-hoi-cua-viet-nam-93595.html*](http://tapchitaichinh.vn/kinh-te-vi-mo/vai-nhan-dinh-ve-thu-hut-kieu-hoi-cua-viet-nam-93595.html), trích dẫn ngày 31/5/2018.